

SỞ HỮU TRÍ TUỆ - THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỘI NHẬP KINH TẾ

ĐỨC LINH^(*)

Bài viết phản ánh tình hình phát minh, sáng chế, việc cấp bằng sáng chế, các hoạt động và các chế độ bảo hộ sở hữu trí tuệ toàn cầu; phân tích mối quan hệ giữa sở hữu trí tuệ với đổi mới công nghệ và các hoạt động kinh tế. Trên cơ sở đó bài viết cũng nêu những thách thức đối với Việt Nam trong hoạt động sở hữu trí tuệ và các giải pháp cần lựa chọn.

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, bảo hộ sở hữu trí tuệ (SHTT) là mối quan tâm hàng đầu của mọi quốc gia. Chưa bao giờ vấn đề SHTT lại đặt ra cấp bách như hiện nay, khi nền kinh tế chuyển sang thời kỳ phát triển mới, thay đổi về chất dựa trên tri thức. Với hàm lượng ngày càng cao, trí tuệ đã trở thành yếu tố quyết định khả năng cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trong hội nhập kinh tế.

Vào thiên niên kỷ mới, các ngành sản xuất ngày càng phát triển với đặc trưng kinh doanh tài sản vô hình được cấu thành từ trí tuệ. Tại hãng giải trí Walt Disney, năm 2001, khi tài sản hữu hình chiếm 23,7% thì tài sản vô hình đã đạt 71%. Trong cùng thời gian, ở hãng kinh doanh phần mềm Microsoft, tỷ lệ này là 2,2% và 97,8%; còn tại hãng Yahoo tỷ lệ được xác định là 0,8% và 98,2% (4, tr. 5).

Sự phát triển như vũ bão của khoa

học và công nghệ (KH&CN) mở ra nhiều lĩnh vực kinh tế có hàm lượng trí tuệ cao đồng thời với nhiều vấn đề mới. Sáng chế có phạm vi áp dụng rộng, giúp người môi giới nhận được khoản phí môi giới đáng kể, nhưng cũng nảy sinh nhiều bất cập. Những thay đổi trong công nghiệp phần mềm, công nghệ sinh học và phương thức kinh doanh khiến các tổ chức quản lý và tòa án gặp khó khăn trong xây dựng đội ngũ chuyên gia, trong đánh giá trình độ phát triển và xác định tiêu chuẩn, phạm vi áp dụng sáng chế. Mặt khác, việc tiếp cận công nghệ cơ bản và những công cụ nghiên cứu dường như cũng bị cản trở bởi giới chủ sở hữu sáng chế (5). Với chức năng khuyến khích phát minh và thúc đẩy tri thức, hệ thống bảo hộ SHTT cần được xem xét ở tầm nhìn rộng hơn trong sự phát triển. Từ quan niệm này, nhiều tổ chức đã tiến hành những phân tích về mối quan hệ

^(*) TS. khoa học kỹ thuật

giữa SHTT với sự đổi mới công nghệ và những hoạt động kinh tế.

Quan hệ SHTT với sản xuất kinh doanh và xu thế phát triển

Từ lâu, sáng chế đã được coi là đại diện của những kích lệ đổi mới trong cạnh tranh thị trường và đổi mới công nghệ. Cuộc cách mạng KH&CN cùng với những tiến bộ được áp dụng trong nghiên cứu đã làm rõ tác động phức tạp của sáng chế đối với đổi mới và trong các hoạt động kinh tế, và chỉ ra tầm quan trọng của việc điều chỉnh mối quan hệ này. Kết quả điều tra ở các nước công nghiệp phát triển những năm 1980, 1990 đã khẳng định vai trò của sáng chế trong việc bảo vệ lợi thế cạnh tranh của các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghệ sinh học, dược phẩm, hoá chất, cơ khí và máy tính... Nhiều sáng chế đã tạo thuận lợi cho các giao dịch kinh doanh trên thị trường thông qua mua, bán quyền sở hữu hoặc cấp phép cho người sử dụng phát minh được công nhận. Nhằm mở mang công nghiệp và phát triển công nghệ, nhiều nước đã khuyến khích các đại học đăng ký sáng chế và cấp phép sử dụng cho doanh nghiệp. Nhờ vậy, đã phát triển, thương mại hoá có kết quả những sáng chế được cấp bằng.

Trên thực tế, tác động của sáng chế đối với đổi mới và phát triển công nghệ phụ thuộc vào đặc trưng cụ thể của từng chủ thể yêu cầu cấp bằng và phạm vi bảo hộ sáng chế. Nhìn chung, những sáng chế không chặt chẽ thường hạn chế doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu phát triển. Việc giữ bí quyết, không công bố công khai các sáng chế đã cản trở việc phổ biến, nhân rộng công nghệ tiến bộ. Ngược lại, những sáng chế có phạm vi rộng và chặt chẽ, dễ làm chủ sở hữu dùng vị thế của mình để chiếm đoạt

doanh thu từ những phát minh được vận dụng do các công ty khác đưa ra thị trường. Một phát minh cơ bản có phạm vi rộng, không có khả năng thay thế dẫn tới độc quyền khai thác, sẽ tạo điều kiện để tổ chức độc quyền sở hữu khuyếch đại tác động tiêu cực trong đàm phán, ngăn cản đối thủ cạnh tranh tiếp cận công nghệ mới hoặc cản trở ý định đầu tư vào nghiên cứu - phát triển nhằm tạo ra những ứng dụng có ích (5, tr. 13). Sự phát triển của thực tiễn gọi ra cho các nhà hoạch định chiến lược và chính sách cần cân nhắc thận trọng khi phân tích chính sách đổi mới và phát triển công nghệ trong nhiều lĩnh vực.

20 năm cuối thế kỷ XX, với sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin (CNTT) và sinh học, hoạt động SHTT trên toàn thế giới không ngừng thay đổi. Thời gian từ 1992 đến 2002, tại 3 cơ quan sáng chế ở Mỹ (USPO), châu Âu (EPO) và Nhật Bản (JPO), số lượng đơn đăng ký sáng chế đã tăng trên 40%. Tốc độ gia tăng này hàng năm tại Mỹ đã từ 9% (cuối thập kỷ 1980) lên 10% (thập kỷ 1990), tương tự ở châu Âu, tỷ lệ này khoảng 10%/năm trong giai đoạn từ 1995 đến 2001 (3).

Làn sóng cấp bằng sáng chế những năm gần đây diễn ra chủ yếu trong các lĩnh vực công nghệ mới. Những thay đổi về cạnh tranh giữ vai trò quan trọng trong xu hướng gia tăng bằng sáng chế. Theo tổ chức OECD, mối liên hệ giữa vốn đầu tư sáng chế và hoạt động xin cấp bằng sáng chế đã mang tính chiến lược trong các doanh nghiệp công nghiệp bán dẫn ở Mỹ, còn ở châu Âu là trong lĩnh vực điện thoại di động. Sự gia tăng sáng chế trong lĩnh vực CNTT được khởi đầu từ những phán quyết của toà án Mỹ về việc tăng tiền đền bù tổn thất cho những vụ kiện vi phạm bản quyền SHTT. Việc

mở rộng chủ thể sở hữu đã làm tăng đáng kể số bằng sáng chế cấp cho những phát minh thuộc lĩnh vực phần mềm và di truyền; tỷ lệ cấp bằng sáng chế cao tại Mỹ đã thu hút nhiều đơn đăng ký và có nhiều sáng chế đã được cấp bằng. Riêng ở châu Âu, ngoài xu thế chung, sự gia tăng đơn sáng chế còn bắt nguồn từ việc giảm mạnh chi phí xét cấp. Nhìn chung, đây là một bức tranh pha trộn có nguyên nhân từ sự gia tăng phát minh, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ mới, một phần từ sự thay đổi môi trường kinh tế và các chế độ bảo hộ SHTT (3).

Bối cảnh thay đổi và những hoạt động bảo hộ SHTT

Hoạt động SHTT trên nên tảng đổi mới công nghệ được coi như sức đẩy của lợi thế cạnh tranh và ngày càng mang tính toàn cầu. Ngày nay, mức độ gia tăng sử dụng sáng chế tại doanh nghiệp đã giúp nhiều nhà đầu tư thu được lợi nhuận lớn, tạo thuận lợi cho việc hợp tác thông qua những giao dịch dựa trên nguyên tắc thị trường. Từ 1991 đến 2001, vốn đầu tư của ngành công nghiệp vào hoạt động R&D của các nước OECD đã từ 244 tỷ lên 368 tỷ USD (tăng 51%), phần lớn sự gia tăng này đã dồn vào khu vực chế tạo công nghệ cao và dịch vụ tri thức cao. Trong đó, CNTT và dược phẩm là lĩnh vực có tốc độ gia tăng bằng sáng chế cao nhất. Từ xu thế toàn cầu hoá, các công ty đa quốc gia thuộc OECD đã hướng hoạt động R&D vào thị trường ngoài nước, đặc biệt ở những nơi giàu có tài nguyên và nguồn tài năng KH&CN. Về SHTT, thường những đơn vị phát triển công nghệ mới có ít tài sản hữu hình hơn tài sản trí tuệ, họ có nhu cầu bảo hộ SHTT để thu hút đầu tư mạo hiểm. Nhờ năng lực bảo hộ SHTT được bảo đảm, họ đã tham gia tích cực hơn vào những hoạt động đổi mới của nhiều công ty khác. Trước áp lực cạnh tranh,

sự thay đổi nhanh chóng công nghệ và chi phí rủi ro đã buộc các doanh nghiệp liên kết, hợp tác với nhau chặt chẽ hơn; họ phải tập trung nghiên cứu - phát triển vào những hoạt động liên quan đến năng lực cụ thể của mình và mua lại công nghệ hỗ trợ từ công ty khác, các trường đại học và những cơ sở thí nghiệm trong, ngoài nước. Thực tế này dẫn tới sự gia tăng nhanh chóng các loại hình hợp tác từ nghiên cứu đến liên kết chiến lược, hợp nhất và nổi bật là mua/bán licence. Với sự thỏa thuận giữa người mua và bán, cung cấp licence đã tạo ra một kênh quan trọng để sử dụng rộng rãi những công nghệ được cấp bằng sáng chế (theo những số liệu công bố gần đây, doanh thu từ mua bán licence ở Mỹ đã tăng từ 10 tỷ USD năm 1990 lên 100 tỷ USD vào năm 2000).

Phương thức mở rộng công nghệ được cấp bằng sáng chế đã giúp doanh nghiệp tập trung nguồn lực R&D vào các lĩnh vực có thế mạnh và vận dụng được những công nghệ hỗ trợ từ những tổ chức khác; từ đó, đã nâng cao hiệu quả R&D tổng thể. Đổi mới công nghệ trong từng ngành và việc trao đổi công nghệ trên thị trường đã tạo ra môi trường thích hợp cho các loại hình trung gian môi giới mua bán hoặc làm dịch vụ. Mặc dù có những chuyển biến tích cực, song tác động kinh tế toàn diện của các hoạt động bảo hộ SHTT đến nay vẫn cần được nghiên cứu thấu đáo hơn. Còn nhiều vấn đề đặt ra về chính sách và vai trò của Nhà nước trong liên kết mua, bán, trao đổi và tạo lập thị trường công nghệ. Những tiêu chuẩn phản ánh giá trị của tài sản và thu nhập vô hình vận dụng cho toàn cầu và động lực chính để thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghệ còn là vấn đề bàn cãi.

Ở Việt Nam, nhìn chung hoạt động

SHTT đang còn mới mẻ. Đầu năm 1981, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Điều lệ về sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất và sáng chế. Đây là mốc mở đầu cho hoạt động sở hữu công nghiệp ở Việt Nam (6). Cùng với pháp lệnh bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lần đầu tiên khái niệm “sở hữu công nghiệp” được chính thức sử dụng trong các văn bản pháp luật với 4 đối tượng được bảo hộ về sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu hàng hoá (7). Mới đây, tại kỳ họp thứ 8 khoá XI, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Luật sở hữu trí tuệ. Theo đó, đối tượng SHTT được mở rộng bao gồm cả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và quyền đối với giống cây trồng là giống và vật liệu nhân giống (1).

Trong hoạt động SHTT từ năm 1981 đến 2004, các cơ quan quản lý đã tiếp nhận 12.794 đơn yêu cầu bảo hộ sáng chế với 9,2% là của người Việt; cấp 4.651 bằng sáng chế, trong số này 97% cho đối tượng người nước ngoài. Nét riêng của bảo hộ SHTT ở nước ta là các đối tượng người Việt thiên về bảo hộ giải pháp hữu ích, song số lượng giải pháp đăng ký và số được cấp bằng bảo hộ còn quá ít ỏi. Theo Cục SHTT, từ 1989 đến 2004 chỉ có 670 đơn đề nghị của người Việt và 267 đơn được cấp bằng bảo hộ, chiếm 54% tổng số bằng được cấp ở Việt Nam trong 15 năm. So với các nước trong khu vực năm 2002, số đăng ký sáng chế của Việt Nam chỉ bằng 2% của Thái Lan, bằng 0,17% của Trung Quốc và số bằng sáng chế được cấp của người trong nước chỉ bằng 3,7% so với Singapore và 0,15% Trung Quốc (2). Nếu sáng chế được coi là đại diện của những kích lệ đổi mới

nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh thì thực tế này là một thách thức rất lớn đối với nước ta trong hội nhập kinh tế toàn cầu.

Thách thức và giải pháp lựa chọn

Thực tiễn SHTT toàn cầu và ở nước ta đã gợi ra những vấn đề cần được phân tích, lựa chọn nhằm xây dựng chiến lược và những chính sách thúc đẩy phát triển thích hợp. Vấn đề đáng quan tâm là đánh giá kinh tế trong SHTT. Trong các nghiên cứu về hệ thống SHTT, đặc biệt là hoạt động sáng chế của hai thập kỷ gần đây, những phân tích kinh tế còn chưa rõ nét. Theo nhiều chuyên gia, việc đánh giá kinh tế, đưa ra quan điểm để nhìn nhận sáng tỏ hơn trong lập luận có căn cứ định lượng như tổ chức OECD từng khởi xướng cần được các nhà hoạch định chính sách đặc biệt quan tâm (5, tr. 36).

Do sự khác biệt của từng hệ thống quốc gia trong SHTT toàn cầu, nhiều nước đã thực thi những cơ chế chính sách khác nhau, nhưng ít được hệ thống hoá và phổ biến kinh nghiệm, thành công từ nước này qua nước khác, nhất là ở các nước đang phát triển đang cần một hệ thống SHTT đủ mạnh để thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc bảo đảm việc chuyển nhượng quyền SHTT và khuyến khích đầu tư nghiên cứu.

Mở rộng thị trường, tăng cường truyền bá công nghệ là một thành tựu có phần đóng góp của hệ thống SHTT. Do tác động qua lại của các hoạt động nhà nước và năng lực cạnh tranh của từng quốc gia, những tác động kinh tế của chuyển nhượng quyền sử dụng sáng chế và patent ngày càng thể hiện rõ nét. Các quốc gia có tiềm năng nắm giữ vai trò quan trọng trên các thị trường mua/bán công nghệ; chính sách bảo hộ sáng chế

và thực tế chuyển nhượng có tác động tích cực đến tạo lập thị trường. Tuy nhiên, việc đương đầu với những rủi ro, thất bại đòi hỏi cần có sự điều chỉnh, can thiệp tích cực của Nhà nước thông qua chính sách hỗ trợ và gỡ bỏ rào cản ở các nước đang phát triển và trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thương mại hoá kết quả nghiên cứu nhiều lĩnh vực công nghệ mới đã nảy sinh những vấn đề liên quan đến khả năng truy cập hoặc làm chậm quá trình nghiên cứu, phổ cập. Nhằm khắc phục hạn chế này, các nhà phân tích khuyến nghị Chính phủ xem xét, thực hiện việc bảo vệ và loại trừ nghiên cứu, bảo đảm chi phí và quản lý nghiên cứu cơ bản đồng thời với khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực R&D. Do tính hiệu thị trường được sử dụng ngày càng nhiều và đầy đủ hơn cho định hướng và kết nối nghiên cứu với nhu cầu của nền kinh tế, việc bảo vệ nghiên cứu công của các trường đại học và tổ chức khoa học công nghệ là giải pháp cần làm của Chính phủ cũng được đề xuất trong hệ thống SHTT.

Trên quan điểm cải thiện biện pháp khuyến khích sáng tạo và phổ biến công nghệ, hệ thống SHTT toàn cầu có thể là mục tiêu cần được kiểm tra về kinh tế. Đối xử công bằng với mọi phát minh cần được xem xét đa dạng theo chi phí, thời gian tồn tại của các biện pháp bảo hộ cũng như điều kiện thị trường trong ngành công nghiệp và các lĩnh vực công nghệ khác. Do sáng chế có vai trò quan trọng trong sáng tạo mang định hướng thị trường, các tiêu chí đánh giá cần được sử dụng mang tính hệ thống.

Mặc dù có nhiều thay đổi trong hai thập kỷ gần đây, song chưa có đánh giá kinh tế của một hệ thống SHTT nào được

tiến hành trên quan điểm thông tin của các chính sách lựa chọn. Hệ thống SHTT đang phải đối mặt với những thách thức tương lai bởi sự nổi lên của những công nghệ mới và gia tăng sáng tạo trong các dịch vụ thị trường. Sự tiếp cận toàn cầu hoá với sự gia tăng hội tụ nhiều lĩnh vực công nghệ mới, được nuôi dưỡng bằng công nghệ truyền thống tạo ra những chồng chéo của nhiều loại quyền sở hữu trí tuệ bao gồm cả bảo hộ cơ sở dữ liệu. Quyền tác giả, sáng chế và mở rộng khu vực công sẽ là những thách thức không nhỏ trong phân tích kinh tế có định hướng chính sách về SHTT đang còn nhỏ bé ở nước ta trước thềm hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. Luật Sở hữu trí tuệ.- H.: 2005.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ. Khoa học và Công nghệ Việt Nam 2004.- H.: 2005.
3. OECD. Patent and Innovation - Trends and Policy challenges.- OECD, 2004.
4. Lê Nguyễn & Hồng Hà. Sở hữu trí tuệ - Trao đổi từ Hội đồng chính sách Khoa học Công nghệ quốc gia và các nhà quản lý. Tạp chí *Khoa học Công nghệ Môi trường*, số 5/2005.
5. Nguyễn Mạnh Quân. Sáng chế và đổi mới: xu hướng và những thách thức. Tổng luận Khoa học-Công nghệ-Kinh tế, số 12/2005.
6. Nghị định 31/CP ngày 23 tháng 01 năm 1981.
7. Lệnh 13 LCT/HĐNN công bố ngày 11/02/1989.